

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/KDTM-ST  
Ngày 02-12-2020  
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Ngọc Bờ.

Bà Trương Thị Thu Thủy.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Huỳnh Thanh Châu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

Ngày 02 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 09/2020/TLST-KDTM ngày 06 tháng 5 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 252/2020/QĐXXST-KDTM ngày 20 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Công ty TNHH MTV Gold O (gọi tắt là Công ty).

Địa chỉ trụ sở: ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Đại diện hợp pháp của Công ty TNHH MTV Gold O là ông Phạm Lộc Hiền, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: 304 C1 đường Tân Vĩnh, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Bị đơn:**

+ Bà Nguyễn Thị Như M, sinh năm 1968 (có mặt).

+ Ông Phan Thanh L, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: tổ 8, ấp Bình Thành, xã BM, huyện C, tỉnh An Giang.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, các lần hòa giải và tại phiên tòa đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Lộc Hiền trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Như M và ông Phan Thanh L – tên bằng hiệu là Hồng L có mua thuốc bảo vệ thực vật của Công ty TNHH MTV Gold O từ năm 2010, là khách hàng mua bán lẻ nên Công ty không ký hợp đồng đại lý. Công ty bán thuốc bảo vệ thực vật cho bà M, ông L, thời hạn trả tiền là sau 90 ngày. Tuy nhiên, bà M, ông L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận từ năm 2011.

Ngày 31/5/2014 bà M đại diện cửa hàng Hồng L xác nhận còn nợ Công ty 40.328.600 đồng. Công ty đã nhiều lần liên hệ bà M để đòi nợ nhưng bà M, ông L không hợp tác. Công ty yêu cầu bà M, ông L phải trả số tiền nợ 40.328.600 đồng và phải trả lãi trên số tiền này theo mức lãi suất 0,75%/tháng, tính từ ngày 31/5/2014 đến ngày 31/8/2019 là 60 tháng, tiền lãi được tính cụ thể như sau: 60 tháng x 40.328.600 đồng x 0,75%/tháng = 18.147.870 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Như M trình bày: Bà thống nhất còn nợ Công ty số tiền mua thuốc bảo vệ thực vật là 40.328.600 đồng như bà đã xác nhận công nợ, bà yêu cầu không trả lãi và xin được trả dần 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ.

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày trước đây có yêu cầu bà M, ông L trả tiền lãi 18.147.870 đồng, nay yêu cầu bà M, ông L trả 3.000.000 đồng trên tổng số 18.147.870 đồng, rút lại số tiền lãi 15.147.870 đồng. Vậy tổng cộng vốn, lãi là 43.328.600 đồng và yêu cầu trả dứt điểm một lần.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Biên bản xác nhận công nợ; Đơn xác nhận nơi cư trú; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về kinh doanh thương mại - hợp đồng mua bán; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về áp dụng luật giải quyết tranh chấp: Giao dịch mua bán giữa các bên được xác lập từ năm 2010, năm 2014 có xác nhận công nợ - thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 và Luật thương mại 2005 đang có hiệu lực pháp luật. Tuy

nhien, giao dịch dân sự của các bên đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành (năm 2015) thì áp dụng luật hiện hành để giải quyết. Trong vụ án này giao dịch của các bên đảm bảo nội dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Tòa án áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật thương mại 2005 để giải quyết

[2] Về nội dung vụ án: Bà M, ông L – chủ cửa hàng Hồng L có mua vật tư nông nghiệp của Công ty TNHH MTV Gold O, ngày 31/5/2014 bà M xác nhận còn nợ Công ty số tiền 40.328.600 đồng. Bị đơn bà M thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 40.328.600 đồng, xin không trả lãi, trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận định: Giao dịch mua bán vật tư nông nghiệp giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện thỏa thuận, có nội dung và hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005, nên làm phát sinh, quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ và lãi là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Có bên có thỏa thuận lãi suất chậm trả là 0.04%/ngày (1,2%/tháng), lãi suất này phù hợp quy định pháp luật, tuy nhiên nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 0,75%/tháng, đến thời điểm 31/8/2019 với số tiền 18.147.870 đồng, nhưng nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi 3.000.000 đồng, rút lại yêu cầu số tiền lãi 15.147.870 đồng, Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu này. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét về trách nhiệm liên đới giữa vợ và chồng: thời gian giao kết hợp đồng mua bán thì bà M, ông L hiện đang là vợ chồng, hiện nay cũng là vợ chồng. Mặc khác, việc kinh doanh mua bán trong gia đình, nhằm mục đích phục vụ sinh hoạt chung của gia đình, nên vợ chồng cùng có trách nhiệm chung để thanh toán nợ là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó, nguyên đơn yêu cầu vợ chồng M, L cùng liên đới chịu trách nhiệm thanh toán nợ cho nguyên đơn là có căn cứ phù hợp quy định pháp luật.

[4] Về án phí:

Do vi phạm nghĩa vụ nên bà M, ông L phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Với yêu cầu được chấp nhận Công ty được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 430 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại năm 2005 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Gold O đối với số tiền lãi 15.147.870 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn Công ty TNHH MTV Gold O đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Như M, ông Phan Hồng L.

Buộc bà Nguyễn Thị Như M, ông Phan Hồng L phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH MTV Gold O số tiền 43.328.600 đồng.

Kể từ ngày 03/12/2020 cho đến khi thi hành án xong thì tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả tiền lãi cho bên được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Như M, ông Phan Hồng L phải chịu 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TNHH MTV Gold O được nhận lại 1.538.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0006474 ngày 13/5/2020 và 1.462.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0006446 ngày 06/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Bờ Trương Thị Thu Thủy**

**Lê Thị Hồng Thi**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Thi**



**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Giũ    Nguyễn Hoàng Tuấn**

**Lê Thị Hồng Thi**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã BM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Thi**



**TÒA ÁN NHÂN DÂN**  
**NAM**  
**HUYỆN C**  
TỈNH AN GIANG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*C, ngày 26 tháng 01 năm 2015*

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

\* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

\* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

\* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3  
- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi